

Số: 770 /QĐ-CĐSVN

Hà Nội, ngày 13 tháng 7 năm 2021

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình  
Sửa chữa định kỳ đường sắt đoạn từ Km99+437- Km107+600,  
tuyến Đường sắt Yên Viên – Lào Cai**

### **CỤC TRƯỞNG CỤC ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM**

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2021/TT-BXD ngày 25/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;*

*Căn cứ Thông tư số 24/2016/TT-BXD ngày 01/9/2016 của Bộ Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư liên quan đến quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành định mức xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BGTVT ngày 08/02/2021 của Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, bảo trì công trình đường sắt quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 2420/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2020 của Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt kế hoạch bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt Quốc gia năm 2021; Căn cứ Quyết định số 2520/QĐ-BGTVT ngày 30/12/2020 của Bộ GTVT về việc giao dự toán kinh phí hoạt động kinh tế đường sắt từ ngân sách nhà nước 2021; Quyết định số 1917/QĐ-BGTVT ngày 05/11/2021 của Bộ GTVT về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt Quốc gia năm 2021 (lần 2); Quyết định số 1957/QĐ-BGTVT ngày 12/11/2021 của Bộ GTVT về việc điều chỉnh giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2021;*

*Căn cứ Quyết định số 2527/QĐ-BGTVT ngày 30/12/2019, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Cục ĐSVN; Quyết định số 1665/QĐ-BGTVT ngày 10/9/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 2527/QĐ-BGTVT ngày 30/12/2019 của Bộ GTVT;*

*Căn cứ Hợp đồng số 01/2021/HĐKT-BGTVT ngày 24/5/2021 giữa Bộ Giao thông vận tải và Tổng công ty Đường sắt Việt Nam về cung cấp dịch vụ sự nghiệp công quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia năm 2021 sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước; Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 15/6/2021, Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 29/10/2021, Phụ lục hợp đồng số 03 ngày 08/12/2021 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng số 01/2021/HĐKT-BGTVT ngày 24/5/2021;*

*Căn cứ quyết định số 667/QĐ-CĐSVN ngày 23/12/2020 của Cục ĐSVN về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình: Sửa chữa định kỳ đường sắt đoạn từ Km99+437 – Km107+600, tuyến đường sắt Yên Viên - Lào Cai;*

*Căn cứ Quyết định số 665/QĐ-ĐS ngày 09/09/2021 của Tổng công ty ĐSVN về việc phê duyệt nhiệm vụ khảo sát, thiết kế và dự toán thiết kế bản vẽ thi công, công trình: Sửa chữa định kỳ đường sắt đoạn từ Km99+437 – Km107+600, tuyến đường sắt Yên Viên - Lào Cai;*

*Căn cứ Quyết định số 976/QĐ-ĐS ngày 03/11/2021 của Tổng công ty ĐSVN về việc phê duyệt phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng bước thiết kế bản vẽ thi công, công trình: Sửa chữa định kỳ đường sắt đoạn từ Km99+437 – Km107+600, tuyến đường sắt Yên Viên - Lào Cai;*

Xét đề nghị của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam (ĐSVN) 3225/TTr-ĐS ngày 25/11/2021 về việc thẩm định, phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình công trình: Sửa chữa định kỳ đường sắt đoạn từ Km99+437 – Km107+600, tuyến đường sắt Yên Viên - Lào Cai.

Theo đề nghị của Phòng Quản lý xây dựng và Kết cấu hạ tầng đường sắt tại Báo cáo kết quả thẩm định số 656/TĐ-QLXD&KCHT ngày 13/12/2021,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công và Dự toán xây dựng công trình: Sửa chữa định kỳ đường sắt đoạn từ Km99+437 – Km107+600, tuyến đường sắt Yên Viên - Lào Cai với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên công trình: Sửa chữa định kỳ đường sắt đoạn từ Km99+437 – Km107+600, tuyến đường sắt Yên Viên - Lào Cai.

2. Cấp quyết định đầu tư: Cục Đường sắt Việt Nam.

3. Chủ đầu tư: Cục Đường sắt Việt Nam; Tổng công ty ĐSVN thực hiện trách nhiệm của Bên nhận đặt hàng theo quy định của Hợp đồng số 01/2021/HĐKT-BGTVT ngày 24/5/2021, Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 15/6/2021, Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 29/10/2021, Phụ lục hợp đồng số 03 ngày 08/12/2021.

4. Loại, cấp công trình: Công trình giao thông đường sắt, cấp II.

5. Địa điểm xây dựng: Đoạn đường sắt từ Km99+437 - Km107+600, tuyến đường sắt Yên Viên – Lào Cai thuộc địa phận thị xã Phú Thọ và huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

6. Nhà thầu khảo sát xây dựng: Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Đăng Minh.

7. Nhà thầu thiết kế bản vẽ thi công và lập dự toán: Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Đăng Minh.

8. Quy mô, chỉ tiêu kỹ thuật và giải pháp thiết kế chủ yếu của công trình:

8.1. Quy mô: Tuân thủ theo đúng nội dung thiết kế cơ sở đã được Cục ĐSVN phê duyệt tại quyết định số 667/QĐ-CĐSVN ngày 23/12/2020, với các nội dung chính bao gồm:

- Giữ nguyên bình diện đoạn tuyến như hiện tại, bám sát cao độ đỉnh ray hiện tại; tháo dỡ các thanh ray P43, P50 bị hư hỏng, khuyết tật để thay thế bằng ray P50, L = 25m theo tiêu chuẩn TCCS 04:2014/VNRA.

- Tận dụng lại ray P43 còn tốt, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật để đặt lại liên tục trên tuyến.

- Thay thế các thanh tà vẹt bê tông hiện tại trên đoạn tuyến không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, chất lượng và không đảm bảo an toàn chạy tàu theo tốc độ, tải trọng khai thác để thay thế bằng tà vẹt bê tông DUL TN1 và TN1C mới.

- Làm lại nền đá lòng đường, bổ sung đá ba lát đảm bảo kích thước hình học theo quy định.

- Cải tạo nền đường, rãnh dọc 2 bên đường sắt để tăng cường khả năng thoát nước cho đoạn tuyến.

8.2. Giải pháp thiết kế chủ yếu:

8.2.1) Bình diện: Giữ nguyên bình diện tuyến như hiện tại, bán kính đường cong nhỏ nhất  $R_{\min} = 150\text{m}$ .

8.2.2) Trắc dọc:

- Phạm vi thiết kế trắc dọc từ Km99+445.85 - Km107+650.00 trong đó phạm vi nâng chèn vượt dốc từ Km107+595.46 - Km107+650. Bám sát cao độ đỉnh ray hiện tại hạn chế nâng hạ tránh phát sinh khối lượng, lấy cao độ đỉnh ray qua đường ngang, cầu thép làm điểm khống chế.

- Độ dốc thiết kế lớn nhất  $i_{\max} = 11,5\%$ . Chiều dài dốc ngắn nhất  $L_{\min} = 150\text{m}$ .

### 8.2.3) Nền đường:

- Chiều rộng nền đường thiết kế theo tiêu chuẩn  $B_{nền} \geq 5.4m$  tại các vị trí cho phép không làm phát sinh khối lượng đào, đắp lớn; các vị trí có địa hình khó khăn nền đường thiết kế  $B_{nền} \geq 5.0m$  mở rộng nền đường trong đường cong theo quy định.

- Taluy nền đường thiết kế 1:1 đối với nền đường đào và 1:1,5 đối với nền đường đắp. Tạo mũi lượn tam giác với độ dốc ngang nền đường 3-6%. Tại những vị trí cục bộ một bên là kè thiết kế mũi lượn một dốc về một bên để đảm bảo thoát nước. Những đoạn nền đường hẹp và đắp cao để giảm khối lượng công trình thiết kế kè chắn đá bằng đá học xây để giữ đá ba lát đường sắt.

### 8.2.4) Kiến trúc tầng trên:

#### a) Ray:

- Tháo dỡ các thanh ray P43 không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, chất lượng để thay thế bằng ray P50, L= 25m mới. Tận dụng lại ray P43 còn tốt, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo tiêu chuẩn TCCS 04:2014/VNRA để đặt liên tục trên tuyến.

- Phạm vi đặt ray P50 mới, L=25m từ Km99+442.85 – Km102+759.50 và Km103+559.05 – Km106+ 520.10

- Phạm vi giữ nguyên ray P50, L=25m còn tốt để sử dụng lại từ Km102+759.50 – Km103+559.05.

- Phạm vi đặt ray P43 tận dụng lại từ Km106+520.10-Km107+595.46.

- Mỗi nối ray bố trí đối xứng, chiều rộng khe hở mỗi nối thiết kế  $e = 8mm$ ; Trong đường cong bố trí ray ngắn tiêu chuẩn để đảm bảo mỗi nối đối xứng theo quy định.

#### b) Tà vẹt:

- Tháo dỡ các thanh tà vẹt bê tông 2 khối K3A, K1 và các thanh tà vẹt bê tông DUL TN1 hiện tại bị hư hỏng không đảm bảo chất lượng trong phạm vi Km99+442.85-Km107+595.46 thay thế bằng các thanh tà vẹt bê tông DUL TN1 mới, phụ kiện đàn hồi;

- Tận dụng lại các thanh tà vẹt bê tông liền khối TLK-R3 còn đảm bảo chất lượng để lắp đặt lại cho các đường cong 3 ray trong phạm vi lắp đặt ray P43 tận dụng lại (đường cong D14 và D15).

- Bổ sung lắp đặt tà vẹt bê tông DUL TN1-C, phụ kiện Pandrol (tà vẹt 3 ray dùng cho đường cong có ray phòng mòn) lắp đặt cho các đường cong 3 ray trong phạm vi lắp đặt ray P50 (đường cong D10-D11-D12).

- Tháo dỡ toàn bộ các thanh tà vẹt gỗ trên cầu bị hư hại không đảm bảo chất lượng, thay thế bằng tà vẹt gỗ mới đúng kích thước quy định.

- Tiêu chuẩn đặt tà vẹt theo TCCS 02:2014/VNRA. Đối với đoạn đặt TVBTDUL TN1, TVBTDUL TN1C, TVBTLK-R3: 1520 thanh/km đối với đường thẳng và đường cong  $R > 500m$ ; 1600 thanh/km đối với đường cong  $R \leq 500m$ .

- Phụ kiện liên kết ray, liên kết ray với tà vẹt phải đảm bảo tính đồng bộ, yêu cầu kỹ thuật, chất lượng theo tiêu chuẩn TCCS 04:2014/VNRA.

*(Chi tiết phạm vi lấp đặt tà vẹt theo hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công kèm theo)*

c) Đá ba lát: Làm lại nền đá lòng đường trong phạm vi thiết kế từ Km99+442.85-Km107+595.46; sử dụng lại đá balát còn đảm bảo chất lượng, bổ sung đá ba lát theo kích thước hình học thiết kế (bề rộng mặt đá B = 2,40m đối với tà vẹt bê tông TVBTDUL TN1, TN1C/ TLK-R3 và mở rộng thêm trong đường cong theo đúng quy định); bổ sung đá ba lát, nâng chèn vượt dốc theo trắc dọc thiết kế; chất lượng đá bổ sung mới phải đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định tại TCCS 04:2014/VNRA.

#### 8.2.5) Cầu, Cống và rãnh thoát nước:

a) Cầu: Trên đoạn tuyến có 02 cầu thép tại Km99+725.48 (L=5.05m) và Km100+375.52 (L=4.95m). Giữ nguyên như kết cấu tầng dưới (dầm, móng trụ...) như hiện tại, cải tạo hệ mặt cầu để đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật đồng bộ với kiến trúc tầng trên đoạn tuyến (thay thế toàn bộ tà vẹt gỗ hiện tại bị hư hỏng bằng tà vẹt gỗ mới đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật).

b) Cống: Giữ nguyên toàn bộ cống trên tuyến như hiện tại.

#### c) Rãnh thoát nước

- Đối với đoạn đã có rãnh xây hiện tại: Giữ nguyên theo hiện trạng, khơi thông dòng chảy với các đoạn rãnh còn tốt; xây dựng lại các đoạn rãnh xây hiện tại bị hư hại, kết cấu rãnh xây bằng đá hộc xây vữa xi măng mác 100 trên lớp đá dăm đệm dày 10cm.

- Bổ sung xây dựng một số đoạn rãnh xây (kết cấu rãnh bằng đá hộc xây vữa xi măng mác 100 trên lớp đá dăm đệm dày 10cm) đối với các đoạn nền đường hẹp để tăng cường khả năng thoát nước cho nền đường.

- Đối với các đoạn rãnh hiện tại là rãnh đất: Giữ nguyên theo hiện trạng, tạo lại hình dạng rãnh (rãnh hình thang bề rộng đáy B=40cm) để khơi thông dòng chảy.

*(Chi tiết phạm vi các đoạn rãnh xây hiện tại, rãnh xây mới theo hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công kèm theo).*

#### 8.2.6) Đường ngang:

a) Đường ngang Km100+863.81 và Km105+988.50:

- Giữ nguyên hệ thống phòng vệ và kết cấu mặt đường ngang cảnh như hiện tại. Tháo dỡ và lắp đặt lại các tấm đan bê tông cốt thép phục vụ thi công kiến trúc tầng trên qua phạm vi đường ngang đồng bộ với tuyến.

- Tháo dỡ lắp đặt lại các cảm biến của đường ngang cảnh báo tự động để lắp đặt ray mới, sau khi đặt ray sẽ lắp đặt lại tại vị trí cũ.

b) Đường ngang Km102+395.65:

- Tháo dỡ ray hộ bánh, cạo bóc toàn bộ mặt đường bộ trong phạm vi nền đường sắt (từ tim ra mỗi bên 2.2m). Làm lại nền đá lòng đường, bổ sung đá ba lát và đá dăm đệm phía dưới đường ngang.

- Thảm lại mặt đường bộ trong lòng đường sắt và 2 bên phạm vi cào bóc mặt đường cũ bằng lớp Carboncor Asphalt.

#### 8.2.7) Cọc và biển đường cong:

- Các cọc Km, các cọc Hm đều bằng các thanh tà vẹt bê tông cũ tận dụng lại được thay thế và bổ sung bằng các cọc Km, Hm mới theo đúng tiêu chuẩn;

- Biên, cọc đường cong bằng bê tông cũ được thay thế bằng các biên, cọc mới theo đúng tiêu chuẩn.

8.2.8) Các nội dung khác theo hồ sơ Thiết kế bản vẽ thi công do công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Đăng Minh lập kèm theo

9. Thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình: Công trình sử dụng lâu dài, tuân theo các quy định của pháp luật về xây dựng.

10. Giá trị dự toán xây dựng công trình (làm tròn): **64.325.575.000 đồng**

(Bằng chữ: Sáu mươi bốn tỷ, ba trăm hai mươi lăm triệu, năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây dựng: 57.508.972.895 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 1.304.303.505 đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD: 2.907.204.569 đồng;
- Chi phí khác: 731.533.881 đồng;
- Chi phí dự phòng: 1.873.560.446 đồng.

11. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng.

- QCVN 08:2018/BGTVT-Qui chuẩn Quốc gia về khai thác đường sắt;  
- QCVN 06:2018/BGTVT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tín hiệu giao thông đường sắt;

- TCVN 8893:2020-Tiêu chuẩn quốc gia về cấp kỹ thuật đường sắt;

- TCVN 11793:2017-Đường sắt khổ 1000 mm-Yêu cầu thiết kế tuyến;

- TCCS 02:2014/VNRA-Tiêu chuẩn cơ sở bảo trì công trình đường sắt thường;

- TCCS 05: 2014/VNRA - Tiêu chuẩn bảo trì công trình cầu, cống, hầm đường sắt

- TCCS 04:2014/VNRA - Tiêu chuẩn cơ sở vật tư, vật liệu, phụ kiện sử dụng trong bảo trì công trình đường sắt

- TCCS 06: 2014/VNRA - Tiêu chuẩn vật tư, vật liệu, phụ kiện chủ yếu sử dụng trong công tác bảo trì công trình cầu, cống, hầm, kiến trúc đường sắt

- TCCS 02:2009/VNRA - Tiêu chuẩn cơ sở nghiệm thu kiến trúc tầng trên đường sắt (Phần đại tu và xây dựng mới);

- TCCS 07: 2014/VNRA - Tiêu chuẩn cơ sở bảo trì công trình kiến trúc đường sắt (bảo trì và nghiệm thu sản phẩm);

- TCCS 08: 2014/VNRA - Tiêu chuẩn cơ sở bảo trì công trình thông tin đường sắt (bảo trì và nghiệm thu sản phẩm);

- TCCS 09: 2014/VNRA - Tiêu chuẩn cơ sở bảo trì công trình tín hiệu đường sắt (bảo trì và nghiệm thu sản phẩm)

- Quy trình chạy tàu và công tác dồn đường sắt ban hành theo Quyết định số 893/QĐ-ĐS ngày 09/7/2018 của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam;

- Quy trình bảo trì kết cấu hạ tầng Đường sắt của Bộ Giao thông vận tải ban hành kèm theo Quyết định số 2320/QĐ-BGTVT ngày 30/6/2015;
- Các quy trình, quy phạm hiện hành có liên quan.

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

Tổng công ty ĐSVN chịu trách nhiệm: Tổ chức triển khai thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định về pháp luật về đầu tư xây dựng; Hợp đồng số 01/2021/HĐKT-BGTVT ngày 24/5/2021, Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 15/6/2021, Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 29/10/2021, Phụ lục hợp đồng số 03 ngày 08/12/2021; thực hiện đầy đủ các nội dung theo Thông báo kết quả thẩm định số 2917/CĐSVN-QLXD&KCHT ngày 13/12/2021 của Cục ĐSVN.

### **Điều 3. Trách nhiệm thi hành**

Tổng Giám đốc Tổng Công ty ĐSVN, Trưởng các phòng Quản lý xây dựng và Kết cấu hạ tầng đường sắt, Kế hoạch & Tài chính - Cục ĐSVN và thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Cục trưởng (để b/c);
- Kho bạc NN TW;
- Ban QLDA ĐS KV1 (để th/h);
- Cty CP TVĐT&XD Đăng Minh (để th/h);
- Các phòng: QLXD&KCHTĐS, KH-TC (để th/h);
- Lưu: VT, QLXD&KCHTĐS (10b)<sub>Lv</sub>.

**KT. CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



**Trần Thiện Cảnh**